

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-01-2023

V/v: yêu cầu không công

nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Chi

2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2022/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lưu Văn Q, sinh năm: 1966; địa chỉ: số 314/3 ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Tô Thị B, sinh năm: 1968; địa chỉ: số 314/3 ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2022, bản khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lưu Văn Q trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1990, ông và bà Tô Thị B tự nguyện sống chung với nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, kể từ khi ông và bà Bích sống chung cho đến nay thì không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và không có thời gian để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông và bà B sống chung nhà ở ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Quá trình sống chung thì ông và bà B có hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên

thời gian sau này ông và bà B phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà B, ông và bà B không thể sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do ông và bà B không có đăng ký kết hôn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà B là vợ chồng.

Về con chung: ông và bà B có 03 người con chung là Lưu Chí L, sinh ngày: 06/7/1993; Lưu Chí T, sinh ngày: 10/10/1996 và Lưu Chí L1, sinh ngày: 08/01/1998, các con chung của ông và bà B đã trưởng thành, có đầy đủ khả năng để tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Tô Thị B trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lưu Văn Q về thời gian bà và ông Q sống chung cũng như mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Bà và ông Q tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1990, do thời gian đã quá lâu nên bà không nhớ chính xác. Bà và ông Q sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và lo làm kinh tế nên không có thời gian để đăng ký kết hôn. Bà thừa nhận cuộc sống vợ chồng của bà và ông Q có hạnh phúc thời gian đầu nhưng thời gian sau này thì không còn hạnh phúc nguyên nhân là do có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, bà và ông Q không còn sống chung với nhau một khoảng thời gian dài mà không tìm được biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Lưu Văn Q là vợ chồng, do giữa bà và ông Q không có đăng ký kết hôn theo quy định.

- Về con chung: bà và ông Q có 03 người con chung là Lưu Chí L, sinh ngày: 06/7/1993; Lưu Chí T, sinh ngày: 10/10/1996 và Lưu Chí L1, sinh ngày: 08/01/1998, các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ khả năng để tự lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà và ông Q tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn Q. Về hôn nhân không công nhận ông Lưu Văn Q và Tô Thị Bích là vợ chồng. Con chung: Lưu Chí

L, Lưu Chí T và Lưu Chí L1 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn Q, ông yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Tô Thị B nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, bị đơn bà Tô Thị B cư trú tại địa chỉ: số 314/3 ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Q và bà B có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và bà B.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Q và bà B tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu ông Q và bà B sống chung có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và không còn sống chung. Thấy rằng, giữa ông Lưu Văn Q và bà Tô Thị B có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Lẽ đó, ông Q yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà B và bà B cũng đồng ý. Do đó, áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lưu Văn Q và bà Tô Thị B.

[3.2] Về nuôi con chung: ông Q và bà B trình bày có 03 con chung là Lưu Chí L, sinh ngày: 06/7/1993; Lưu Chí T, sinh ngày: 10/10/1996 và Lưu Chí L1, sinh ngày: 08/01/1998, các con chung của ông bà đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: ông Q và bà B trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: ông Q và bà B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Q phải nộp án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lưu Văn Q và bà Tô Thị B.

2. Về nuôi con chung: ông Lưu Văn Q và bà Tô Thị B trình bày có 03 con chung là Lưu Chí L, sinh ngày: 06/7/1993; Lưu Chí T, sinh ngày: 10/10/1996 và Lưu Chí L1, sinh ngày: 08/01/1998, các con chung đã trưởng thành, ông Q và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: ông Q và bà B trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: ông Q và bà B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Lưu Văn Q phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007518 ngày 19 tháng 10 năm 2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, án phí đã nộp xong.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Sơn Lê Khắc Hiệp

Hồ Văn Tú